

BIỂU 1: CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 119/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND thành phố Lạng Sơn)

Đvt: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số thu NSTP	Thu NS cấp TP	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số chi NSTP	Chi NS cấp TP	Chi NS xã
Tổng số thu	875.573	785.319	90.254	Tổng số chi	875.573	785.319	90.254
A Tổng số thu cân đối ngân sách	875.573	785.319	90.254	A Tổng số chi cân đối ngân sách	875.573	785.319	90.254
1 Thu điều tiết	356.530	345.130	11.400	1 Chi đầu tư phát triển	161.148	151.368	9.780
- Thu điều tiết (Tỉnh giao)	317.130	305.730	11.400	2 Chi thường xuyên	692.878	618.557	74.321
- Thu điều tiết (TP phân đầu tăng thêm)	39.400	39.400	-	3 Chi thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới	4.436	-	4.436
2 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	519.043	440.189	78.854	+ Chi đầu tư	2.336		2.336
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	498.977	424.559	74.418	+ Chi thường xuyên (sự nghiệp)	2.100		2.100
- Bổ sung có mục tiêu	20.066	15.630	4.436	4 Dự phòng ngân sách	17.111	15.394	1.717

BIỂU 3: TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 119/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Số dự toán thu giao cho các đơn vị							
			Phường Vĩnh Trại	P.Hoàng Văn Thụ	Phường Đông Kinh	Phường Tam Thanh	Phường Chi Lăng	Xã Hoàng Đồng	Xã Mai Pha	Xã Quảng Lạc
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	52.250	14.200	10.000	6.900	7.600	6.000	3.600	3.800	150
1	Thuế ngoài quốc doanh	23.990	7.020	4.600	3.240	3.670	3.160	1.300	930	70
	- Thuế GTGT	23.540	6.900	4.400	3.200	3.670	3.100	1.300	900	70
	- Thuế TTĐB	450	120	200	40	-	60	-	30	-
2	Thuế Thu nhập cá nhân	12.935	4.200	2.220	1.650	2.000	1.615	700	510	40
3	Thuế sử dụng Đất phi nông nghiệp	4.360	1.330	900	750	620	400	150	205	5
4	Phí và lệ phí	9.925	1.500	2.080	1.200	960	725	1.380	2.055	25
	- Phí, lệ phí tính cân đối	360	50	80	50	40	70	50	15	5
	- Lệ phí môn bài	1.520	550	400	150	170	155	50	40	5
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	8.045	900	1.600	1.000	750	500	1.280	2.000	15
5	Thu khác ngân sách	1.040	150	200	60	350	100	70	100	10
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	90.254	9.603	10.587	12.698	8.979	9.856	14.510	13.645	10.376
1	Thu điều tiết	11.400	1.985	2.130	1.175	1.245	835	1.600	2.390	40
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	78.854	7.618	8.457	11.523	7.734	9.021	12.910	11.255	10.336
	- Bổ sung cân đối	74.418	7.618	8.457	11.523	7.734	9.021	11.631	9.277	9.157
	- Bổ sung có mục tiêu	4.436						1.279	1.978	1.179

BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 119/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025														Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HĐ 111/HĐ khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>	
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	1.490	1.457	393	12.972	413.884	379.541	5.187	29.157	17.034	13.370	8.350	5.020	3.933	43	462.002	875.573		
A	Ngân sách cấp thành phố	1.490	1.457	393	12.972	366.757	332.990	4.611	29.157	15.346	13.008	7.988	5.020	3.933	43	420.201	785.319		
I	Chi đầu tư															151.368	151.368		
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất															100.220	100.220		
	- Vốn hỗ trợ phát triển quỹ đất															11.000	11.000		
	- Công tác đo đạc đất đai,...															11.000	11.000		
	- Các dự án đầu tư															78.220	78.220		
2	Chi ĐTXD cơ bản vốn trong nước															12.648	12.648		
3	Tăng thu tiền sử dụng đất															38.500	38.500		
	- Vốn hỗ trợ phát triển quỹ đất															3.850	3.850		
	- Công tác đo đạc đất đai,...															3.850	3.850		
	- Các dự án đầu tư															30.800	30.800		
II	Chi thường xuyên	1.490	1.457	393	12.972	366.757	332.990	4.611	29.157	15.346	13.008	7.988	5.020	3.933	43	253.439	618.557		
1	Chi sự nghiệp kinh tế				-	-	-	-	-	-	533	533	-	-	-	85.517	84.984		
1.1	Phòng Kinh tế				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.387	2.387		
	- SN nông, lâm nghiệp, thương mại...															878	878		
	- Sự nghiệp thủy lợi															825	825		

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	14	15	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	16
	- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo ND 62/2018/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính Phủ															584	584	
	- Chi xây dựng nông thôn mới															100	100	
1.2	Phòng quản lý đô thị				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63.847	63.847	
-	Chi sự nghiệp giao thông				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.973	3.973	
	Kinh phí quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường huyện và đường đô thị															2.973	2.973	
	Cải tạo, mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước tuyến đường huyện ĐH. 99B, thành phố Lạng Sơn															1.000	1.000	
-	Chi thanh toán điện và sửa chữa thường xuyên hệ thống điện chiếu sáng đô thị				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.580	11.580	
	Duy trì, sửa chữa thường xuyên hệ thống đường điện chiếu sáng, đèn trang trí công cộng															11.580	11.580	
-	Trồng và chăm sóc cây xanh đô thị				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.252	30.252	
	Duy trì và chăm sóc cây xanh đô thị															25.515	25.515	
	Trang trí hoa cảnh phục vụ Tết Nguyên đán xuân Ất Ty 2025															1.608	1.608	
	Trang trí đường hoa Xuân Xứ Lạng năm 2025															2.229	2.229	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>
	Trang trí lễ hội hoa Đào Xuân Ất Ty năm 2025															900	900	
-	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn thành phố				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.042	18.042	
	Quản lý vận hành hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Lạng Sơn năm 2025															12.607	12.607	
	Quản lý, vận hành Trạm xử lý nước thải khu tái định cư và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn 2025															996	996	
	Quản lý, vận hành Nhà máy xử lý nước thải và các trạm bơm thuộc dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Lạng Sơn - giai đoạn I 2025															4.439	4.439	
1.3	Phòng Tài nguyên - Môi trường				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700	700	
-	Kinh phí thuê đơn vị tư vấn xây dựng giá đất đền bù GPMB các dự án															700	700	
1.4	Ban Quản lý dự án ĐTXD				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.907	12.907	
-	Xử lý diễm ngập ứng cục bộ tại đường Ba Sơn (đoạn qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh) và đường Trần Đại Nghĩa, thành phố Lạng Sơn															4.269	4.269	
-	Cải tạo mặt đường và hệ thống thoát nước thôn Bình Cắm															3.718	3.718	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>
-	Cải tạo, nâng cấp công trình làm trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố															4.770	4.770	
-	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết sử dụng đất xây dựng khu dân cư và cải tạo hệ thống thoát nước từ Đèo Giang đến cầu Ba Toa, phường Chi Lăng, TPLS tỷ lệ 1/500															150	150	
1.5	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh															350	350	
1.6	Sự nghiệp kinh tế khác										533	533				5.326,00	4.793	
2	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	1.115	1.094	343	11.972	302.093	277.428	3.544	21.121	12.244	7.001	2.212	4.789	3.594	-	31.144	334.886	
2.1	Sự nghiệp giáo dục	1.115	1.094	343	11.972	302.093	277.428	3.544	21.121	12.244	7.001	2.212	4.789	3.594	-	16.835	320.577	
2.1.1	Phòng Giáo dục - Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-	11.630	11.530	
-	Kinh phí hoạt động của ngành										100	100				1.000	900	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính Phủ (Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi)															161	161	
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo ND số 81/2021/NĐ-CP															2.785	2.785	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>
-	Kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non ngoài công lập					-					-					2.274	2.274	
-	Kinh phí sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất; trang thiết bị các trường học					-					-					3.000	3.000	
-	Kinh phí thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trong giai đoạn 2018 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn					-					-					2.000	2.000	
-	KP hoạt động của hội khuyến học					-					-					220	220	
-	Công tác Phổ cập giáo dục					-					-					190	190	
2.1.2	Các trường học công lập	1.115	1.094	343	11.972	302.093	277.428	3.544	21.121	12.244	6.901	2.112	4.789	3.594	-	-	303.842	
-	Kinh phí SN giáo dục	1.115	1.094	343	11.972	302.093	277.428	3.544	21.121	12.244	6.901	2.112	4.789	3.594			303.842	
2.1.3	Phòng LĐTĐ và XH	-	-	-	-	-	-									3.600	3.600	
-	Hỗ trợ miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ															3.600	3.600	
2.1.4	Phòng Nội vụ															1.605	1.605	
-	Hỗ trợ kinh phí khen thưởng															1.605	1.605	
2.2	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo khác				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.309	14.309	
-	Hỗ trợ cơ sở vật chất và các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách lĩnh vực giáo dục															14.009	14.009	
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch (Tổ chức huấn luyện bồi dưỡng kiến thức tài chính - ngân sách - đầu tư)															300	300	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>
3	Chi sự nghiệp y tế	141	141	4	1.000	19.454	17.493	281	1.680	960	400	168	231	339	-	26.556	46.231	
3.1	Trung tâm y tế	41	41	4	1.000	8.466	7.282	144	1.040	398	336	104	231	339	-	958	9.147	
3.1.1	Phòng, khám, chữa bệnh	35	35	4	1.000	7.355	6.367	104	884	342	320	88	231	339	-	907	7.945	
-	Quỹ lương và chi khác theo định mức	35	35	4	1.000	7.355	6.367	104	884	342	320	88	231	339			7.038	
-	Sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, vật dụng y tế															400	400	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban bảo vệ sức khỏe thành phố															146	146	
-	Kinh phí đảm bảo tài chính cho các hoạt động phòng chống HIV/AIDS															162	162	
-	Kinh phí thuê dịch vụ phần mềm thực hiện Đề án "Khám, chữa bệnh từ xa" theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 08/01/2021; kinh phí thực hiện "Thuê dịch vụ phần mềm quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử giai đoạn 2021 - 2025" theo Quyết định số 2046/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 và kinh phí thực hiện Kế hoạch số 244/KH-UBND ngày 06/12/2023 về phát triển hệ thống phục hồi chức năng giai đoạn 2023 - 2030, tầm nhìn đến 2050 của UBND tỉnh															58	58	
-	Chương trình mục tiêu y tế - dân số															141	141	
3.1.2	Dân số	6	6	-	-	1.111	915	40	156	56	16	16	-	-	-	51	1.202	
-	Quỹ lương và chi khác theo định mức	6	6			1.111	915	40	156	56	16	16					1.151	
-	Truyền thông dân số															51	51	
3.2	Y tế xã, phường, thôn bản	100	100	-	-	10.988	10.211	137	640	562	64	64	-	-	-	36	11.522	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>
3.2.1	Y tế xã, phường	57	57	-	-	10.626	9.849	137	640	562	64	64	-	-	-	36	11.160	
-	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	57	57			10.626	9.849	137	640	562	64	64					11.124	
-	- Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ Tài chính															36	36	
3.2.2	Y tế thôn bản	43	43			362	362										362	
3.3	Bảo hiểm xã hội tỉnh				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.039	1.039	
-	Bảo hiểm xã hội tự nguyện															1.039	1.039	
3.4	BHYT học sinh sinh viên		-													6.685	6.685	
3.5	Phòng LĐTB và XH		-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.010	2.010	
-	BHYT đối tượng BHXH Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ															2.010	2.010	
3.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.828	15.828	
-	BHYT các đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến (QĐ 62, 290; QĐ 49/2015/ QĐ-TTg, QĐ 53; ND 150)															3.005	3.005	
-	BHYT đối tượng TT 02/2016															4	4	
-	BHYT đối tượng người nghèo, cận nghèo															242	242	
-	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi															12.567	12.567	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú	
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	14	15	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	16	
-	BHYT cho người hiến một phần cơ thể																10	10	
4	Chi sự nghiệp văn hoá thể thao	8	8	7	-	1.820	1.607	35	178	90	18	18	-	-	-	4.133	6.025		
4.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	8	8	7	-	1.820	1.607	35	178	90	18	18	-	-	-	3.392	5.284		
	* Quỹ lương và chi khác theo định mức	8	8	4		1.820	1.607	35	178	90	18	18						1.892	
	* Kinh phí không tự chủ			3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.392	3.392		
	- Các hoạt động văn hoá				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.596	2.596		
	+ KP văn hóa tại cơ sở															96	96		
	+ KP các hoạt động văn hóa															200	200		
	+ Thực hiện các nhiệm vụ cổ động trực quan, tuyên truyền lưu động, văn nghệ quần chúng; Tuyên truyền bằng xe lưu động, văn nghệ quần chúng															600	600		
	+ KP ngày hội văn hóa các dân tộc TPLS															1.000	1.000		
	+ KP duy trì hoạt động hội trường lớn															100	100		
	+ KP hỗ trợ phục vụ hoạt động thường xuyên phổ đi bộ KL															600	600		
	- Các hoạt động thể thao															796	796		
	+ KP thể dục thể thao															296	296		
	+ KP Đại hội thể dục thể thao lần thứ X năm 2025															500	500		
4.2	Phòng Văn hoá - Thông tin				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	741	741		

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	14	15	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	16
	- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch mừng Đảng, mừng Xuân và lễ hội năm 2025															700	700	
	- Hội nghị gặp mặt tuyên truyền nếp sống văn minh trong lễ hội (thầy cúng, thanh đồng, đạo quan, phù nhang, đồng đến....)															41	41	
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình (Phòng Văn hóa - Thông tin)				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.010	1.010	
	- Kinh phí sửa chữa, duy tu đài truyền thanh các phường, xã, Đầu tư, chuyển đổi các Đài truyền thanh FM vô tuyến sang đài truyền thanh ứng dụng công nghệ số, nền tảng số															610	610	
	- KP trang Truyền hình thành phố phát sóng trên Đài truyền hình LS															400	400	
6	Sự nghiệp khoa học (Phòng Kinh tế)															30	30	
7	Chi sự nghiệp môi trường															34.884	34.884	
7.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.884	34.884	
	- Công tác vệ sinh môi trường															34.764	34.764	
	- Chi hoạt động môi trường khác															120	120	
8	Chi đảm bảo xã hội				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.919	25.919	
8.1	Phòng LĐTB và XH				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.919	25.919	
8.1.1	Đảm bảo xã hội				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.747	24.747	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	14	15	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	16
-	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ															22.073	22.073	
-	Kinh phí thăm hỏi động viên ĐT chính sách															1.153	1.153	
-	Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng hưởng tham gia kháng chiến															1.404	1.404	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ															40	40	
-	Kinh phí thực hiện mức chi phí chi trả đơn vị cung cấp dịch vụ trong công tác chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo đề án tại Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh															77	77	
8.1.2	Bảo vệ và chăm sóc trẻ em															100	100	
8.1.3	Công tác Bình đẳng giới; Công tác hoạt động của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ															100	100	
8.1.4	Công tác lao động việc làm, bảo hiểm xã hội, vệ sinh và an toàn lao động															150	150	
8.1.5	Công tác tệ nạn xã hội															80	80	
8.1.6	Công tác người cao tuổi															80	80	
8.1.7	Đảm bảo xã hội khác															632	632	
8.1.8	Công tác xã hội															30	30	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>
	+ Phòng chống tác hại Thuốc lá																20	20
	+ Hành nghề Y Dược ngoài công lập																10	10
	+ Nghĩa vụ quân sự (khám tuyển)																200	200
	+ KP hoạt động kiểm soát TTHC																23	23
	+ KP thực hiện các nhiệm vụ của HĐND																980	980
	<i>Các kỳ họp hội đồng, giám sát HĐND</i>																410	410
	<i>Tiếp xúc cử tri tại phường xã</i>																28	28
	<i>Chi các nhiệm vụ khác của HĐND</i>																542	542
	+ Sửa chữa, xăng xe ô tô																350	350
	+ Hội phí hiệp hội đô thị loại II																27	27
	+ Phí bảo hiểm cháy nổ																28	28
	+ Duy trì cây xanh khuôn viên trụ sở																200	200
	+ Tuần văn hóa TT-DL và lễ hội xuân Giáp Thìn 2024																364	364
	+ Trang thông tin điện tử thành phố																150	150
	+ Bồi dưỡng tiếp công dân; bồi dưỡng tiếp nhận, trả kết quả																55	55
	+ Trang phục tiếp công dân																35	35
	+ Hội nghị quân dân chính đảng																37	37
	+ Công tác đối ngoại																1.000	1.000

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú	
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>	
	+ Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng																400	400	
	+ Cước phí, dịch vụ																600	600	
	+ Công tác phí																500	500	
	+ Mua sắm, sửa chữa tài sản và các nhiệm vụ khác																500	500	
10.1.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	9	-	-	1.845	1.477	62	306	86	31	31	-	-	9	305	2.196		
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	9	9			1.845	1.477	62	306	86	31	31			9			1.891	
	- Kinh phí không tự chủ																305	305	
	+ Kinh phí tổng hợp: Dự toán, quyết toán NSNN; Bảo trì, vận hành hệ thống tabmis; Kho thu chi, Tài sản công ...																250	250	
	+ Công tác cấp giấy chứng nhận ĐKKD																55	55	
10.1.3	Phòng Nội vụ	7	7	-	-	1.596	1.333	25	238	83	24	24	-	-	7	4.054	5.702		
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	7	7			1.596	1.333	25	238	83	24	24			7			1.648	
	- Kinh phí không tự chủ																4.054	4.054	
	+ Kiểm tra cải cách HC, tập huấn																10	10	
	+ KP làm thẻ cho CBCC																5	5	
	+ Công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân																5	5	
	+ KP cho thi đua khen thưởng																2.190	2.190	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>
	+ Kinh phí hội nghị đối thoại giữa Chủ tịch UBND các cấp với thanh niên thành phố Lạng Sơn															17	17	
	+ Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn															75	75	
	+ Kinh phí thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn thành phố Lạng Sơn															97	97	
	+ Kinh phí chỉnh lý tài liệu															1.405	1.405	
	+ KP Hội nghị điển hình tiên tiến															250	250	
10.1.4	Thanh tra	6	6	-	-	1.383	1.131	48	204	61	20	20	-	-	-	213	1.637	
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	6	6			1.383	1.131	48	204	61	20	20						1.424
	- Kinh phí không tự chủ					-	-		-		-	-	-	-	-	213	213	
	+ Chi hoạt động của Hội đồng tư vấn giải quyết đơn															112	112	
	+ Chế độ bồi dưỡng cán bộ làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn															30	30	
	+ Hỗ trợ hoạt động đoàn thanh tra, kiểm tra															15	15	
	+ Trang phục ngành Thanh tra															38	38	
	+ Hỗ trợ chi hoạt động tại trụ sở riêng															18	18	
10.1.5	Phòng Tư pháp	5	5	-	-	1.079	875	34	170	54	17	17	-	-	4	444	1.556	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	5	5			1.079	875	34	170	54	17	17			4		1.112	
	- Kinh phí không tự chủ				-	-	-		-		-	-	-	-	-	444	444	
	+ Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật															175	175	
	+ KP thực hiện kiểm tra văn bản pháp luật															13	13	
	+ PH QLNN và theo dõi thủ tục thi hành pháp luật về xử lý VPHC															66	66	
	+ Theo dõi tình hình thi hành pháp luật; Bồi thường nhà nước															30	30	
	+ Thực hiện chi Theo NQ 18/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023															27	27	
	+ Kinh phí thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn thành phố Lạng Sơn															119	119	
	+ Công tác thu lệ phí hộ tịch															14	14	
10.1.6	Phòng Lao động TB&XH	7	7	1	-	1.669	1.395	26	248	82	25	25	-	-	-	6	1.732	
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	7	7	1		1.669	1.395	26	248	82	25	25					1.726	
	- Kinh phí không tự chủ (Tiếp công dân)															6	6	
10.1.7	Phòng Quản lý đô thị	9	8	-	-	1.730	1.386	7	338	87	34	34	-	-	-	51	1.834	
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	9	8			1.730	1.386	7	338	87	34	34					1.783	
	- Kinh phí không tự chủ				-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	51	51	
	+ Công tác cấp giấy phép xây dựng															40	40	
	+ Kinh phí tiếp công dân															11	11	
10.1.8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	10	8	-	-	1.757	1.372	45	340	86	34	34	-	-	11	11	1.809	
-	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	10	8			1.757	1.372	45,0	340	86	34	34			11	-	1.798	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	14	15	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	16
-	Kinh phí không tự chủ (Kinh phí tiếp công dân)																11	11
10.1.9	Phòng Kinh tế	6	6		-	1.248	1.044	-	204	64	20	20	-	-	6	50	1.336	
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	6	6			1.248	1.044		204	64	20	20			6		1.286	
	- Kinh phí không tự chủ																50	50
	+ Chi hỗ trợ hoạt động phòng chống thiên tai																40	40
	+ Hoạt động sáng kiến kinh nghiệm																10	10
10.1.10	Phòng giáo dục - đào tạo	8	8	2	-	2.130	1.732	34	364	105	36	36	-	-	-	-	2.199	
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	8	8	2		2.130	1.732	34	364	105	36	36					2.199	
10.1.11	Phòng Văn hoá - thông tin	6	5	-	-	1.166	942	20	204	59	20	20	-	-	6	395	1.594	
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	6	5			1.166	942	20	204	59	20	20			6		1.199	
	- Kinh phí không tự chủ				-	-	-		-	-	-	-	-	-	-		395	395
	+ Công tác kiểm tra liên ngành																30	30
	+ Công tác gia đình																50	50
	+ Công tác du lịch và các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch																150	150
	+ Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa																50	50
	+ Công tác quảng cáo ngoài trời																15	15
	+ Công tác thông tin và tuyên truyền																100	100
10.2	Khối Đảng	60	60	10	-	9.650	8.350	140	1.160	434	116	116	-	-	-	7.651	17.619	
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	30	30	5	-	9.650	8.350	140	1.160	434	116	116	-	-	-	-	9.968	
	+ VP Thành ủy và các ban đảng	28	28	5		9.141	7.915	140	1.086	407	109	109					9.439	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>
	+ Trung tâm chính trị	2	2			509	435		74	27	7	7					529	
	- Kinh phí không tự chủ				-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	7.651	7.651	
	+ Các chế độ đặc thù (UVBCH, BCV, CTVDLXH, PCUVCS, tiền ăn cơ yếu,...)															1.332	1.332	
	+ Chi theo QĐ 1222/QĐ-TU ngày 24/4/2018 của Tỉnh ủy Lạng Sơn															500	500	
	+ Bảo trì thang máy cơ quan															35	35	
	+ Phụ cấp ban BVSK theo QĐ 1859 và chi khác phục vụ CB đi điều dưỡng															99	99	
	+ Gặp mặt đầu xuân các đồng chí nguyên lãnh đạo thành phố															88	88	
	+ Chi các hoạt động cấp ủy															1.100	1.100	
	+ Chi xăng xe, sửa chữa ô tô															150	150	
	+ Chi cho công tác tuyên truyền, báo chí của thành phố															100	100	
	+ Chi chế độ các Ban chỉ đạo 35 (bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh các cơ quan phản bác...)															405	405	
	+ Bảo hiểm phòng cháy chữa cháy và bảo dưỡng định 01 năm 2 lần PCCC															50	50	
	+ Chi khen thưởng															302	302	
	+ Chi hỗ trợ hợp đồng lao động công phục vụ lớp học (TTCT)															18	18	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>
	+ KP chỉnh lý tài liệu															500	500	
	+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động đối với Báo Lạng Sơn và Tạp chí Văn nghệ Xứ Lạng															40	40	
	+ Mua sắm, sửa chữa tài sản và các nhiệm vụ khác (bóng điện sân trụ sở, camera, thang máy, điều hoà phòng họp,...)															200	200	
	+ Kinh phí thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn thành phố Lạng Sơn															1.182	1.182	
	+ Kinh phí Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030															1.400	1.400	
	+ KP quản lý và duy trì cây xanh trụ sở															150	150	
10.3	Khôi đoàn thể	25	23	3	-	5.492	4.577	117	798	234	80	80	-	-	-	1.461	7.107	
10.3.1	UB Mặt trận Tổ quốc	6	6	-	-	1.596	1.326	66	204	62	20	20	-	-	-	439	2.077	
	* Quỹ lương và chi khác theo định mức	6	6			1.511	1.241	66	204	62	20	20						1.553
	* Kinh phí không tự chủ					85	85	-	-		-	-	-	-	-	439	524	
	- Chi hoạt động hội Người Cao tuổi					85	85	-	-		-	-	-	-	-	79	164	
	+ Thù lao hội Người cao tuổi					85	85											85
	+ Chi hỗ trợ hoạt động của hội															50	50	
	+ Tổ chức Kỷ niệm 50 năm thành lập Hội Người cao tuổi															14	14	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	14	15	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	16
	+ Tổ chức tháng hành động "Vì người cao tuổi"															5	5	
	+ Tổng kết 5 năm thực hiện Phong trào thi đua "Tuổi cao- Gương sáng" Giai đoạn 2020-2025															10	10	
	- Chi hoạt động Hội NNCD/đioxin				-	-	-	-	-							30	30	
	+ Chi hỗ trợ hoạt động của hội															12	12	
	+ Đưa nạn nhân ảnh hưởng chất độc MDC đi xông hơi giải độc															18	18	
	- Hoạt động tôn giáo															33	33	
	- Hoạt động cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"															30	30	
	- Hoạt động đặc thù UBMTTQ															40	40	
	- Công tác giám sát, phản biện															40	40	
	- Hoạt động của Ban tư vấn dân chủ PL (TT 35/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018)															10	10	
	- Phục vụ công tác tuyên truyền, ủng hộ Quỹ vì người nghèo															10	10	
	- Hỗ trợ hoạt động chung của tòa nhà															126	126	
	- Hỗ trợ sinh hoạt phí ủy viên UBMTTQ															41	41	
10.3.2	Hội Nông dân	4	4	-	-	901	755	10	136	40	14	14	-	-	-	120	1.047	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	4	4			901	755	10	136	40	14	14					927	
	- Kinh phí không tự chủ				-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	120	120	
	+ Tổ chức Hội thi nông dân vui khỏe chào mừng 95 năm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam năm 2025															45	45	
	+ Tuyên truyền theo QĐ 81															35	35	
	+ Kp phục vụ công tác giám sát, phản biện xã hội															5	5	
	+ KP triển khai thực hiện KH 218-KH/TU ngày 09/5/2024 của BTV Thành ủy, UBND TP về thực hiện QĐ 182/QĐ-TTg của Thủ tướng CP															35	35	
10.3.3	Hội Cựu chiến binh	3	2	-	-	452	350	-	102	20	10	10	-	-	-	29	491	
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	3	2			452	350	-	102	20	10	10					462	
	- Kinh phí không tự chủ				-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	29	29	
	+ Hỗ trợ KP tổ chức thi đấu giải bóng chuyền hơi chào mừng kỷ niệm 35 năm ngày thành lập hội CCB thành phố (17/10/1990 - 17/10/2025)															26	26	
	+ Kp phục vụ công tác giám sát, phản biện xã hội															3	3	
10.3.4	Hội Liên hiệp phụ nữ	4	4	-	-	1.059	892	31	136	45	14	14	-	-	-	114	1.204	
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	4	4			1.059	892	31	136	45	14	14					1.090	
	- Kinh phí không tự chủ				-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	114	114	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	14	15	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	16
	+ Hỗ trợ thực hiện Đề án 938,939																35	35
	+ Giám sát, phân biện																4	4
	+ Hội nghị điển hình tiên tiến giai đoạn 2021 - 2025 các cấp tiến tới Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Lạng Sơn lần thứ VI và Đại hội thi đua yêu nước Hội LHPN Việt Nam lần thứ V gắn với kỷ niệm 45 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10/2025																50	50
	+ Hội nghị tổng kết chương trình đồng hành cùng phụ nữ biên cương giai đoạn 2020 - 2025																15	15
	+ Tổ chức hoạt động kỷ niệm 115 năm ngày Quốc tế phụ nữ 8/3/2025																10	10
10.3.5	Đoàn Thanh niên	4	3	2	-	652	510	6	136	22	14	14	-	-	-	596	1.256	
	* Quỹ lương và chi khác theo định mức	4	3			567	425	6	136	22	14	14						575
	* Kinh phí không tự chủ			2	-	85	85		-		-	-	-	-	-	596	681	
	- Hội cựu thanh niên xung phong			2	-	85	85		-		-	-	-	-	-	50	135	
	+ Thù lao hội cựu TNXP			2		85	85											85
	+ Chi hỗ trợ hoạt động của hội																20	20
	+ Tổ chức Lễ kỷ niệm 75 năm ngày truyền thống lực lượng TNXP Việt Nam (15/7/1950 - 15/7/2025)																25	25
	+ Mua sắm tài sản																5	5
	- Tổ chức đêm hội Trăng rằm																300	300

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>
	- Tập huấn về quản lý hoạt động truyền thông, quản trị mạng xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số															10	10	
	- Mua sắm cơ sở vật chất (1 tủ + máy in)															10	10	
10.3.7	Hội Đông y	2	2	1	-	305	260	3	42	17	4	4	-	-	-	92	410	
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	2	2	1		305	260	3	42	17	4	4						318
	- Hội nghị tập huấn tuyên truyền về khai thác và bảo tồn nguồn dược liệu tại địa phương															4	4	
	- Hội nghị kỹ thuật xoa bóp, ấn huyệt, châm cứu															6	6	
	- Hội nghị tập huấn bài thuốc, cây thuốc															5	5	
	- Mua sắm cơ sở vật chất (2 tủ)															10	10	
	- Đại hội HDY TP nhiệm kỳ 2025-2030															67	67	
11	Chi An ninh - Quốc phòng				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.517	5.517	
11.1	An ninh (Công an thành phố)				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.556	1.556	
	- Chi hỗ trợ hoạt động an ninh				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.482	1.482	
	+ Chi cho hệ thống camera															132	132	
	+ Chi hội nghị															217	217	
	+ Hỗ trợ đảm bảo ATTT dịp trong và sau Tết ND, lễ hội, sự kiện lớn...															228	228	
	+ Xây dựng, nhân rộng mô hình toàn dân bảo vệ ANTO tại các xã phường															40	40	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	14	15	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	16
	+ Quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án phạt tù tái hòa nhập cộng đồng																80	80
	+ Công tác kiểm tra quản lý, vận động người dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ & CCHT trên địa bàn																40	40
	+ Công tác PCCC & CHCN																50	50
	+ Quản lý cư trú người nước ngoài																50	50
	+ Tổ chức triệt phá các đường dây, tụ điểm mua bán và sử dụng ma túy																200	200
	+ Phòng chống tội phạm về môi trường, buôn lậu & gian lận thương mại																100	100
	+ Lập hồ sơ quản lý giáo dục theo ND 120/CP; đưa đối tượng đi cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng; hồ sơ cai nghiện bắt buộc																25	25
	+ Chi phí định giá tài sản tố tụng hình sự																135	135
	+ Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn																150	150
	+ KP hỗ trợ xăng xe tuần tra đảm bảo an ninh trật tự xã hội																35	35
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ																74	74
11.2	Quốc phòng (BCH Quân sự thành phố)																3.961	3.961

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú	
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>	
	- Chi hoạt động quốc phòng				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.961	3.961	
	+ Chi kiểm tra, huấn luyện lực lượng dự bị động viên																736	736	
	+ Chi tập huấn cán bộ cơ sở																278	278	
	+ Chi huấn luyện dân quân bình chủng																1.256	1.256	
	+ Chi huấn luyện dân quân cơ động																220	220	
	+ Chi động viên tuyển quân																314	314	
	+ Lễ ra quân huấn luyện																250	250	
	+ Chi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh																21	21	
	+ Chi phụ cấp Dân quân cơ động																17	17	
	+ Chi hỗ trợ diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp phường xã																14	14	
	+ Huấn luyện dân quân năm thứ nhất																680	680	
	+ Chi bảo dưỡng sửa chữa xuồng ST450, máy bơm chữa cháy																25	25	
	+ Kinh phí cải tạo, sửa chữa doanh trại																		-
	+ Chi hỗ trợ sửa chữa, mua sắm CSVC và các nhiệm vụ khác																150	150	
12	Các nhiệm vụ khác				-	-	-	-	-	-	4.439	4.439	-	-	-	17.640	13.201		
12.1	Thi hành án																50	50	
12.2	Chi cục thống kê																55	55	
12.3	Chi cục thuế																200	200	
12.4	Tòa án																300	300	
	- Trong đó: Chi hỗ trợ Đoàn Hội thăm nhân dân thành phố Lạng Sơn																200	200	
12.5	Kiểm lâm																80	80	
12.6	Viện kiểm sát																260	260	
12.7	Liên đoàn lao động																70	70	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú	
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>	
12.8	Chi cho công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Ban ATGT thành phố)																1.300	1.300	
12.9	Chi cho công tác xử phạt vi phạm hành chính																500	500	
12.10	Kinh phí trích nguồn thu tiền thuê đất về quỹ phát triển đất tỉnh																2.240	2.240	
12.11	Các nhiệm vụ khác còn lại										4.439	4.439					11.535	7.096	
12.12	70% tăng thu CCTL																630	630	
12.13	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia (vốn sự nghiệp)																420	420	
IV	Dự phòng																15.394	15.394	
B	Ngân sách cấp xã	-	-	-	-	47.127	46.551	576	-	1.688	362	362					41.801	90.254	
1	Chi đầu tư																9.780	9.780	
2	Chi thường xuyên					47.127	46.551	576		1.688	362	362					25.868	74.321	
3	Chi thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia (Vốn NSTW+ tỉnh)																4.436	4.436	
4	Dự phòng																1.717	1.717	

Ghi chú:
+ Các đơn vị trong khu vực Trụ sở HĐND-UBND thành phố giảm trừ 1 triệu đồng/biên chế/năm giao cho VP HĐND-UBND thực hiện thanh toán tiền điện, nước khu vực ủy ban.

BIỂU 5: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025*(Kèm theo Nghị quyết số: 119/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND thành phố Lạng Sơn)**Đvt: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	XÃ PHƯỜNG							
			Phường Tam Thanh	Phường Vĩnh Trại	Phường Đông Kinh	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Chi Lăng	Xã Hoàng Đồng	Xã Mai Pha	Xã Quảng Lạc
	NĂM 2025	90.254	8.979	9.603	12.698	10.587	9.856	14.510	13.645	10.376
I	Chi đầu tư phát triển	9.780			4.314	890		1.630	2.346	600
II	Chi thường xuyên	74.321	8.799	9.411	8.130	9.485	9.659	11.336	9.088	8.413
1	Chi công tác dân quân tự vệ	4.669	456	657	494	549	650	861	522	480
-	<i>Các khoản phụ cấp dân quân tự vệ</i>	<i>2.946</i>	<i>269</i>	<i>337</i>	<i>307</i>	<i>351</i>	<i>456</i>	<i>619</i>	<i>314</i>	<i>293</i>
-	<i>Chi khác</i>	<i>240</i>	<i>30</i>	<i>30</i>	<i>30</i>	<i>30</i>	<i>30</i>	<i>30</i>	<i>30</i>	<i>30</i>
-	<i>Huấn luyện</i>	<i>1.483</i>	<i>157</i>	<i>290</i>	<i>157</i>	<i>168</i>	<i>164</i>	<i>212</i>	<i>178</i>	<i>157</i>
2	Chi công tác an ninh trật tự	5.798	754	766	627	975	866	762	589	459
-	<i>Hỗ trợ đảm bảo an ninh trật tự</i>	<i>660</i>	<i>70</i>	<i>70</i>	<i>70</i>	<i>70</i>	<i>170</i>	<i>70</i>	<i>70</i>	<i>70</i>
-	<i>Chi hỗ trợ đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh</i>	<i>5.138</i>	<i>684</i>	<i>696</i>	<i>557</i>	<i>905</i>	<i>696</i>	<i>692</i>	<i>519</i>	<i>389</i>
3	Chi sự nghiệp	815	71	71	71	71	71	121	146	193
3.1	Sự nghiệp giáo dục	232	29	29	29	29	29	29	29	29
3.2	Sự nghiệp văn hóa thông tin	160	20	20	20	20	20	20	20	20
	<i>Trong đó: BCD phong trào TD ĐKXDĐSVH</i>	<i>16</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>2</i>
3.3	Sự nghiệp thể dục thể thao	96	12	12	12	12	12	12	12	12
3.4	Sự nghiệp giao thông	247	-	-	-	-	-	50	75	122
-	<i>Chi sửa chữa thường xuyên đường xã quản lý</i>	<i>123</i>						<i>43</i>	<i>45</i>	<i>35</i>
-	<i>Sửa chữa hệ thống cầu</i>	<i>124</i>						<i>7</i>	<i>30</i>	<i>87</i>
3.5	Chi đảm bảo xã hội khác	80	10	10	10	10	10	10	10	10
4	Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	58.661	7.099	7.498	6.519	7.471	7.653	8.901	7.140	6.380
4.1	Chi Quản lý nhà nước	32.411	4.115	4.201	3.601	3.992	3.983	5.104	3.902	3.513
-	<i>Lương và các khoản có tính chất lương</i>	<i>26.605</i>	<i>3.283</i>	<i>3.456</i>	<i>3.021</i>	<i>3.294</i>	<i>3.163</i>	<i>4.370</i>	<i>3.308</i>	<i>2.710</i>

			Phường Tam Thanh	Phường Vĩnh Trại	Phường Đông Kinh	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Chi Lăng	Xã Hoàng Đồng	Xã Mai Pha	Xã Quảng Lạc
	NĂM 2025	90.254	8.979	9.603	12.698	10.587	9.856	14.510	13.645	10.376
-	Nâng lương thường xuyên	576	43	73	57	105	49	115	77	57
-	Mừng thọ người cao tuổi	458	66	70	62	75	67	69	30	19
-	Báo chí các khối, thôn	215	22	24	20	31	25	40	31	22
-	Khi phí hoạt động khối thôn	435	45	50	40	65	50	80	60	45
-	Hưu xã	480	174	44	-	-	131	44	44	43
-	Cộng tác viên dân số	597	70	130	97	70	103	58	36	33
-	Hỗ trợ CB thực hiện chuyển đổi số	48	6	6	6	6	6	6	6	6
-	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	1.123	129	158	136	135	159	156	135	115
-	Chi phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân	400	50	50	50	50	50	50	50	50
-	Chi công tác hòa giải tại cơ sở và tuyên truyền phổ biến pháp luật	230	25	20	22	23	36	26	35	43
-	Thi đua khen thưởng & XDVB QPPL	560	70	70	70	70	70	70	70	70
-	Chi xăng xe cho đội TTĐT	90		30		30	30			
-	Chi cho ban quản trang	112	112							
-	Hội chợ Hoa đào	250								250
-	Hỗ trợ tiền điện, nước, VS văn phòng BQL phố đi bộ	18				18				
-	Bảo vệ tượng đài HVT	24					24			
-	Chương trình khai mạc mùa hạt dẻ	30								30
-	Hoạt động phòng cháy chữa cháy	160	20	20	20	20	20	20	20	20
4.2	Chi cho Đảng công sản Việt Nam	12.514	1.398	1.601	1.472	1.798	1.895	1.661	1.402	1.287
-	Lương và các khoản có tính chất lương	8.285	864	1.022	875	1.127	1.040	1.284	1.038	1.035
-	Kinh phí QĐ 99 và QĐ 430a	614	50	62	50	53	84	79	126	110
-	KP trợ cấp 50 năm tuổi Đảng	2.538	370	386	426	495	544	173	114	30
-	Kinh phí Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	900	100	100	100	100	200	100	100	100
-	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	177	14	31	21	23	27	25	24	12

			Phường Tam Thanh	Phường Vĩnh Trại	Phường Đông Kinh	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Chi Lăng	Xã Hoàng Đồng	Xã Mai Pha	Xã Quảng Lạc
	NĂM 2025	90.254	8.979	9.603	12.698	10.587	9.856	14.510	13.645	10.376
4.3	MTTQ Việt Nam	4.807	545	574	518	626	581	764	663	536
-	<i>Lương và các khoản có tính chất lương</i>	3.936	446	470	424	507	475	628	549	437
-	<i>Hỗ trợ khu dân cư thực hiện Cuộc vận động và các Phong trào được phát động tại địa phương theo NQ 05/2018 (5 triệu/thôn, khối)</i>	435	45	50	40	65	50	80	60	45
-	<i>Ban Thanh tra nhân dân + Ban Dân vận + Ban Giám sát cộng đồng (9trđ/xã)</i>	72	9	9	9	9	9	9	9	9
-	<i>Kinh phí đảm bảo thực hiện Cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh theo NQ 05/2018 (20trđ/xã)</i>	160	20	20	20	20	20	20	20	20
-	<i>Chi hoạt động</i>	204	25	25	25	25	27	27	25	25
4.4	Đoàn thanh niên CS HCM	2.048	246	267	217	259	257	309	252	241
-	<i>Lương và các khoản có tính chất lương</i>	1.844	221	242	192	234	230	282	227	216
-	<i>Chi hoạt động</i>	204	25	25	25	25	27	27	25	25
4.5	Hội liên hiệp phụ nữ	2.200	258	294	243	273	257	337	279	259
-	<i>Lương và các khoản có tính chất lương</i>	1.996	233	269	218	248	230	310	254	234
-	<i>Chi hoạt động</i>	204	25	25	25	25	27	27	25	25
4.6	Hội Cựu chiến binh	2.003	208	236	197	216	291	329	282	244
-	<i>Lương và các khoản có tính chất lương</i>	1.799	183	211	172	191	264	302	257	219
-	<i>Chi hoạt động</i>	204	25	25	25	25	27	27	25	25
4.7	Hội Nông dân	2.290	287	280	236	273	352	351	252	259
-	<i>Lương và các khoản có tính chất lương</i>	2.086	262	255	211	248	325	324	227	234
-	<i>Chi hoạt động</i>	204	25	25	25	25	27	27	25	25
4.8	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 các đoàn thể	388	42	45	35	34	37	46	108	41
5	Chi khác NSX	4.378	419	419	419	419	419	691	691	901
5.1	Vốn đối ứng chi thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia (Vốn sự nghiệp)	420						90	90	240

			Phường Tam Thanh	Phường Vĩnh Trại	Phường Đông Kinh	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Chi Lăng	Xã Hoàng Đồng	Xã Mai Pha	Xã Quảng Lạc
	<u>NĂM 2025</u>	<u>90.254</u>	<u>8.979</u>	<u>9.603</u>	<u>12.698</u>	<u>10.587</u>	<u>9.856</u>	<u>14.510</u>	<u>13.645</u>	<u>10.376</u>
5.2	Kinh phí xây dựng khu dân cư kiểu mẫu	660						200	200	260
5.3	Chi các nhiệm vụ khác (bao gồm chi hỗ trợ hoạt động của các hội đặc thù: CTĐ, cựu TNXP, Hội nạn nhân chất độc da cam, ...)	3.298	419	419	419	419	419	401	401	401
	<i>Trong đó:</i>									
-	Tổng kinh phí chi các nhiệm vụ khác	3.660	465	465	465	465	465	445	445	445
-	Trích giảm trừ tiết kiệm chi 10% chi khác	362	46	46	46	46	46	44	44	44
III	Dự phòng ngân sách	1.717	180	192	254	212	197	265	233	184
IV	Chi thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia (Vốn NSTW+ tỉnh) (*)	4.436	-	-	-	-	-	1.279	1.978	1.179
1	Chi đầu tư	2.336						779	778	779
2	Chi thường xuyên (vốn sự nghiệp)	2.100						500	1.200	400

(*) Chi thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia phân bổ chi tiết theo từng chương trình, dự án tại Biểu số 7

BIỂU 7: DỰ KIẾN TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 119/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Tổng kế hoạch vốn	Vốn NSTW giao năm 2025			Vốn đối ứng NST (Vốn sự nghiệp)	Vốn đối ứng NSTP (Vốn sự nghiệp)	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Tổng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+5+6</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
	Tổng	4.856	3.736	2.336	1.400	700	420		
I	Chương trình MTQG nông thôn mới	4.856	3.736	2.336	1.400	700	420		
1	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	780	600	-	600		180		
1.1	<i>Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan</i>	780	600		600		180		
		390	300		300		90	UBND xã Mai Pha	
		390	300		300		90	UBND xã Hoàng Đồng	
2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	1.640	800	-	800	600	240		
2.1	<i>Nội dung 03: Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm</i>	600				600		UBND xã Mai Pha	
2.2	<i>Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025...</i>	1.040	800		800		240		
		200			200			UBND xã Mai Pha	
		200			200			UBND xã Hoàng Đồng	
		640			400		240	UBND xã Quảng Lạc	

TT	Danh mục dự án	Tổng kế hoạch vốn	Vốn NSTW giao năm 2025			Vốn đối ứng NST (Vốn sự nghiệp)	Vốn đối ứng NSTP (Vốn sự nghiệp)	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Tổng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
3	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	100				100			
	<i>Nội dung số 05: Vận đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”</i>	100				100	UBND xã Mai Pha		
4	Xây dựng NVH thôn Quảng Tiến 2, xã Quảng Lạc	779	779	779			UBND xã Quảng Lạc	<i>Vốn đối ứng chi đầu tư từ nguồn NSTP thực hiện CTMTQG được phân bổ tại Biểu danh mục vốn đầu tư công</i>	
5	Sửa chữa Nhà Văn hóa thôn Phai Duốc	778	778	778			UBND xã Mai Pha		
6	Nhà văn hóa thôn Hoàng Sơn	779	779	779			UBND xã Hoàng Đồng		

BIỂU 8: DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2025
Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo toàn bộ,
một phần chi hoạt động thường xuyên

(Kèm theo Nghị quyết số: 119/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND thành phố Lạng Sơn)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Số nộp NSNN	Số để lại chi tại đơn vị	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	34.957	3.746	31.211	
1	Ban quản lý chợ Giếng Vuông	9.997	3.199	6.798	
-	<i>Trong đó: Chi phí hoàn trả NSNN thực hiện đầu tư xây dựng dự án cải tạo, sắp xếp các hộ kinh doanh chợ Giếng Vuông</i>	2.200	2.200	-	
2	Ban Quản lý dự án ĐTXD thành phố	6.000		6.000	
3	Trung tâm văn hóa	3.780	343	3.437	
4	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	450	45	405	
5	Trung tâm phát triển quỹ đất	3.500		3.500	
6	Đội Quản lý trật tự Đô thị	2.000	159	1.841	
7	Trường MN Hoàng Văn Thụ	3.832		3.832	
8	Trường MN Hoa Sữa	1.078		1.078	
9	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	4.320		4.320	